

Số: /GPMT – SNN&MT

Quảng Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3724/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 19/02/2013 của UBND huyện Hoành Bồ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 – Công viên An Lạc tại hai xã Vũ Oai và Hòa Bình huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND huyện Hoành Bồ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - khu A và khu D dự án Công viên nghĩa trang An Lạc tại hai xã Vũ Oai và Hòa Bình huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của UBND huyện Hoành Bồ về việc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 – Công viên nghĩa trang An Lạc tại hai xã Vũ Oai và Hòa Bình, huyện Hoành Bồ, tỉnh

Quảng Ninh; Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Công viên nghĩa trang An Lạc tại hai xã Vũ Oai và Hòa Bình, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 21/5/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Xây dựng công viên nghĩa trang An Lạc tại hai xã Vũ Oai và Hòa Bình huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Indevco;

Xét các văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Tập đoàn Indevco: số 150/2024.INVEDCO ngày 26/12/2024; số 124/2025/INDEVCO ngày 18/11/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-SNN&MT ngày/.../2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Indevco, địa chỉ tại tổ 57, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Công viên nghĩa trang An Lạc tại xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Công viên nghĩa trang An Lạc tại xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh .

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 5700400267 đăng ký lần đầu ngày 19/8/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15/4/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 5700400267.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Tổng mức đầu tư của cơ sở là 1.760.308.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm sáu mươi tỷ ba trăm linh tám triệu đồng), có tiêu chí tương đương dự án nhóm A theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Luật đầu tư công ngày 13/6/2019, nay tương đương dự án nhóm B theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II – theo số thứ tự thứ 2 mục I Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 nay tương đương dự án nhóm III - Căn cứ số thứ tự thứ 2 mục II Phụ lục V Nghị định

số 05/2025/NĐ-CP Nghị định của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Diện tích của cơ sở đề xuất cấp phép: 1.970.794,78 m² (197,8 ha)
- Quy mô công suất của cơ sở: 04 lò hỏa táng; 284.035,55 m² diện tích Cát táng đã hoàn thiện hạ tầng (tương đương 33.206 mộ); 65 ô lưu tro cốt.
- Quy trình dịch vụ hỏa táng: Đăng ký dịch vụ → hướng dẫn và tổ chức nghi lễ → hỏa táng linh cữu → bàn giao tro cốt.
- Quy trình Cát táng: Đăng ký dịch vụ → cát táng (Đào Huyệt → hạ tiểu vào huyệt cát → đập nắp, xây kín).
- Quy trình lưu tro cốt: Đăng ký dịch vụ → lưu tro cốt tại Miếu địa tạng.
- Quy trình vận hành lò đốt: Chuẩn bị vận hành → tiếp nhận bảo quản, vận chuyển linh cữu → xử lý trước khi đốt → đưa linh cữu vào → vận hành lò hỏa táng → kết thúc dùng lò → chuyển tro cốt ra lò → xếp tro cốt vào quách → vận chuyển về phòng trả cốt.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Indevco có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thống Nhất nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thống Nhất.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày / /2035), nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND xã Thống Nhất tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ cơ sở (t/h);
- UBND xã Thống Nhất (p/h);
- Sở Khoa học và Công nghệ (p/h);
- Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT (đăng tải);
- Lưu: TTPVHCC tỉnh, BVMT, MT13.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Sơn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNN&MT ngày / /2025
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (Nước thải xám) từ các công trình phẫu thu, chậu rửa, thoát sàn từ các nhà vệ sinh của Nhà dịch vụ - Nhà nghỉ, Nhà tang lễ và Nhà hỏa táng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (Nước thải đen) từ xí tiêu, bồn cầu từ các nhà vệ sinh của Nhà dịch vụ - Nhà nghỉ, Nhà tang lễ và Nhà hỏa táng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Vũ Oai (Dùng cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp) thuộc địa phận xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Diễn Vọng thuộc địa phận xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Suối tự nhiên của khu vực thuộc địa phận xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh sau đó theo độ dốc địa hình, nước tự chảy vào sông Vũ Oai trong khu vực rồi chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Diễn Vọng thuộc địa phận xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: (Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

+ Vị trí xả nước thải: $X = 2327268,9$; $Y = 439045,40$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt công suất $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ theo đường ống PVC D110 dài 50 m thoát ra suối tự nhiên thuộc địa phận xã Thống Nhất, rồi thoát ra Sông Vũ Oai và chảy về nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Diễn Vọng thuộc địa phận xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh.

2.5. Chế độ xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
7	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
8	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
9	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10		
10	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5000		

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt của cơ sở:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các công trình phễu thu, chậu rửa, thoát sàn từ các nhà vệ sinh của Nhà dịch vụ - Nhà nghỉ, Nhà tang lễ và Nhà hỏa táng được thu gom về các hố thu gom WC tại khu nhà hỏa táng, khu nhà tang lễ và khu nhà dịch vụ thể tích hữu dụng 2,7m³ sau đó được bơm về Trạm XLNT sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm bằng đường ống HDPE DN 32 để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ xí tiêu, bồn cầu từ các nhà vệ sinh của Nhà dịch vụ - Nhà nghỉ, Nhà tang lễ và Nhà hỏa táng được thu gom xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn trước khi dẫn về các hố thu gom WC tại khu nhà

hoả táng, khu nhà tang lễ và khu nhà dịch vụ thể tích hữu dụng $2,7\text{m}^3$, hòa chung với nước thải xám từ các công trình phểu thu, chậu rửa, thoát sàn và được bơm về Trạm XLNT sinh hoạt công suất $15\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ bằng đường ống HDPE DN 32 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Số lượng: 03 bể.
- Vị trí: Xây ngầm tại các khu vực: Nhà hỏa táng, Nhà dịch vụ và Nhà tang lễ.

- Dung tích: $6,8\text{ m}^3/\text{bể}$.

- Quy trình vận hành: Nước thải xí tiêu, bồn cầu → ngăn chứa (vi sinh vật phân hủy chất thải thành bùn) → ngăn lắng 1, 2 (lắng và phân hủy kị khí) → hố thu gom → trạm XLNT sinh hoạt công suất $15\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Trạm XLNT sinh hoạt công suất $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Xây nổi tại lô D-HTKT (Đất hạ tầng - khu xử lý nước thải) - Phía Tây của cơ sở.

- Công suất: $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Công nghệ xử lý: AAO-MBBR.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → hố gom nước thải → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí MBBR → bể lắng → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol 99%: khoảng $0,1\text{mg/l}$, Javen 10% khoảng 6mg/l (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành Trạm XLNT sinh hoạt công suất $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo quy trình vận hành các khâu đúng kỹ thuật, đảm bảo định mức hóa chất, chỉ được tiếp nhận lưu lượng nước thải phù hợp với công suất thiết kế của trạm.

- Khi hệ thống thu gom, xử lý nước thải gặp sự cố: Trường hợp hỏng hóc máy móc, thiết bị chính của Trạm XLNT tiến hành ngừng việc xả nước thải, thay thế các máy móc, thiết bị. Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra môi trường, lưu chứa tại các bể của hệ thống, tìm ra

nguyên nhân và khắc phục (kiểm tra hệ vi sinh, hóa chất bổ sung), sau khi khắc phục xong bơm nước tại các bể quay trở lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Trong trường hợp thời gian khắc phục kéo dài dẫn đến các bể chứa của hệ thống không đủ khả năng đáp ứng, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra tình hình vận hành của máy móc, thiết bị trong Trạm và định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường trong trường hợp trạm xảy ra sự cố, chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

- Thường xuyên tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về quy trình vận hành, phòng ngừa ứng phó sự cố các TrạmXLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 3 tháng (thời gian vận hành bắt đầu sau khi được cấp giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải công suất 15m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải trước xử lý tại bể điều hòa và sau xử lý tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng, loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn vận hành ổn định	Nêu tại mục 2.6 phần A phụ lục này	Đầu vào: tại bể điều hoà	01 mẫu x 1 ngày liên tiếp	03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra)	QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1)
		Đầu ra: Tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước.	01 mẫu x 3 ngày liên tiếp		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 phần A Phụ lục này trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nước thải ra môi trường có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Phải gắn biển báo tại điểm xả nước thải (phải có tọa độ, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Không được phép lấp đặt đường

ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Ghi nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, khối lượng bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt, đóng quyển, có số trang theo thứ tự và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành Trạm XLNT sinh hoạt của Cơ sở./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT ngày / /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 1
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 2
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 3
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: (Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01 và nguồn số 02. Tọa độ: X= 2327648; Y=439004.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03 và nguồn số 04. Tọa độ: X=2327655; Y=439004.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 36.000 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn, xả thải khi lò hỏa táng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế (QCVN 02:2012/BTNMT, cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 02:2012/BYT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	HCl	mg/ Nm ³	50	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ	
2	CO	tng/ Nm ³	350		
3	SO ₂	mg/Nm ³	300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
5	Bụi	mg/Nm ³	150		
6	Độ khói*	Giá trị Ringelmann	≤2		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp xả thải ra ngoài môi trường không khí của Cơ sở phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 1 và lò hỏa táng số 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h (hệ thống xử lý khí thải số 1). Khí sạch được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

- Nguồn số 03 và 04: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng số 1 và lò hỏa táng số 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h (hệ thống xử lý khí thải số 2). Khí sạch được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → tháp tản nhiệt → buồng lọc túi vải (túi lọc xúc tác) → quạt hút → ống khói xả thải → môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc xúc tác

+ Tần suất thay thế khoảng 6 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đối với sự cố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Chủ cơ sở chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT ngày / /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các lò hỏa táng.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của các máy phát điện.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại một số khu vực: (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°), bao gồm:

TT	Vị trí	Tọa độ	
		X	Y
1	Nguồn số 01	2327652,8	439004,0
2	Nguồn số 02	2327221,7	439131,4
3	Nguồn số 03	2327205,1	439087,7

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026; QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 26:2025/BTNMT		
Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h-6h (dBA)	Từ 6h đến trước 18h (dBA)	Từ 18h đến trước 22h (dBA)	Từ 22h đến trước 6h (dBA)
70	55	70	65	60
Khu vực thông thường		Khu vực E		

3.2. Độ rung:

QCVN 27:2010/BTNMT		QCVN 27:2025/BTNMT	
Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h-6h (dBA)	Từ 6h đến trước 22h (dBA)	Từ 22h đến trước 6h (dBA)
70	60	75	70
Khu vực thông thường		Khu vực D	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy bơm, thiết bị trạm xử lý nước thải, vận hành theo hướng dẫn sử dụng.

- Trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên để giảm phát tán tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, kịp thời thay thế khi thiết bị bị hỏng hóc để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT ngày / /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên / Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu	15 01 02	Rắn	29
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	90
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	38
	Tổng			162

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên / Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vòng hoa thải	Rắn	240
2	Giấy tiền, vàng hương thải	Rắn	24
3	Cốc nền thải	Rắn	36
4	Đinh đóng ván thải	Rắn	60
5	Bìa carton thải	Rắn	20
6	Tro từ quá trình đốt	Rắn	11.044
7	Bùn từ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m ³ /ngày đêm	Rắn	2.735
	Tổng		14.159

1.3. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh: Khoảng 23.800 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	30
2.	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng	15 01 06	Rắn	5
	Tổng			35

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải chuyên dụng, dung tích từ 60-240 lít/thùng có nắp đậy, kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có dán mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Vị trí: Bố trí tại khu vực nhà hỏa táng.

- Diện tích: 6 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.1 Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường có nắp đậy, kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, với dung tích 150 lít/thùng tại khu vực lưu chứa.

- Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày đêm được lưu tại bể chứa bùn.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Vị trí: Bố trí tại khu vực lưu chứa tạm thời gần khu vực nhà hỏa táng

- Diện tích: 30 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí thùng chứa chất thải sinh hoạt có dung tích 60-120 lít chia ngăn phân loại, có nắp đậy, đặt ở các khu vực văn phòng, nhà hành lễ, nhà hỏa táng, nhà bảo vệ, các nhà vệ sinh...; phân loại chất thải tại nguồn.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Vị trí: Bố trí khu vực lưu chứa tạm thời gần khu vực nhà hỏa táng

- Diện tích: 20 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại Cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát; phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT ngày / /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 21/5/2013 của UBND tỉnh và Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 04/03/2022 của UBND thành phố Hạ Long của Cơ sở “Công viên nghĩa trang An Lạc” sau khi được cấp giấy phép môi trường cụ thể như sau:

1. Các hạng mục công trình, công trình bảo vệ môi trường sẽ tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng, lắp đặt:

+ Xây dựng hạng mục Nhà nguyện – Công giáo và Nhà dịch vụ công giáo với tổng diện tích 550 m² trong khu đất tâm linh trung tâm.

+ Xây dựng hoàn thiện phần hạ tầng giao thông, mạng lưới thu gom nước mặt đồng bộ trên phần diện tích 152.407,14 m² đất mộ cát táng.

+ Xây dựng hoàn thiện phần hạ tầng giao thông, mạng lưới thu gom nước mưa, thu gom nước thải đồng bộ trên phần diện tích 15.038,88 m² đất mộ Hung táng.

+ Xây dựng hoàn thiện 364.125,73 m² đất giao thông chính khu A.

+ Xây dựng hoàn thiện 01 trạm xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý nước thải phát sinh từ khu vực hung táng.

2. Trong giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường nêu trên, Chủ cơ sở có trách nhiệm lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường và báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Nông nghiệp và môi trường để xem xét, giải

quyết theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Cơ sở; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Vận hành thường xuyên Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm để thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường. Chỉ được phép xả nước thải sinh hoạt sau xử lý với lưu lượng tối đa 15m³/ngày đêm.

5. Vận hành thường xuyên, có hiệu quả 02 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hỏa táng đảm bảo chất lượng bụi, khí thải đáp ứng quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

6. Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để đảm bảo vận hành ổn định trong quá trình hoạt động.

7. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả tái sử dụng; Quản lý thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

8. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành của Cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực Cơ sở. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), Chủ cơ sở phải dừng ngay hoạt động hoặc giảm công suất của các công đoạn phát sinh chất thải và công trình xử lý chất thải gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và báo cáo kịp thời tới Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thống Nhất để được hướng dẫn

giải quyết.

9. Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình còn lại đồng thời với quá trình hoạt động của Cơ sở, yêu cầu Chủ cơ sở thực hiện nghiêm túc các biện pháp công trình để đảm bảo không xảy ra sự cố sạt lở, sụt lún ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở và các công trình hạ tầng khác tại các khu vực lân cận.

10. Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.